

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH	
ĐẾN	Số: 24425
	Giờ: Ngày 20 tháng 07 năm 12

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2012

MỤC LỤC

---000---

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
1 - Bảng cân đối kế toán	1 - 2
2 - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	3
3 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	4
4 - Thuyết minh báo cáo tài chính	5 - 17

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012	31/12/2011
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		222.774.343.097	192.620.189.424
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	21.012.088.151	7.863.437.460
1. Tiền	111		21.012.088.151	7.863.437.460
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		43.835.372.188	39.201.304.944
1. Phải thu khách hàng	131		43.508.081.104	37.943.905.977
2. Trả trước cho người bán	132		1.437.789.049	2.350.475.850
5. Các khoản phải thu khác	135		85.855.367	103.276.449
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1.196.353.332)	(1.196.353.332)
IV. Hàng tồn kho	140	V. 02	154.845.467.161	142.473.534.103
1. Hàng tồn kho	141		154.845.467.161	142.473.534.103
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.081.415.597	3.081.912.917
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.192.251.847	382.023.314
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		315.920.021	2.020.463.516
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.03	573.243.729	679.426.087
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		262.592.954.941	261.973.318.575
II. Tài sản cố định	220		222.521.983.941	224.852.349.575
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.04	206.818.466.324	187.345.247.877
- Nguyên giá	222		292.056.832.250	262.064.802.505
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(85.238.365.926)	(74.719.554.628)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.05	12.313.413.980	12.445.367.564
- Nguyên giá	228		12.924.659.400	12.924.659.400
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(611.245.420)	(479.291.836)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.06	3.390.103.637	25.061.734.134
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.07	39.702.500.000	36.702.500.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		15.000.000.000	15.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		9.250.000.000	5.250.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		24.240.000.000	24.240.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(8.787.500.000)	(7.787.500.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		368.471.000	418.469.000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		350.002.000	400.000.000
3. Tài sản dài hạn khác	268		18.469.000	18.469.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		485.367.298.038	454.593.507.999

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính : VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012	31/12/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		158.835.274.436	150.076.132.553
I. Nợ ngắn hạn	310		102.030.129.462	82.721.301.204
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.08	39.520.818.398	17.244.046.510
2. Phải trả cho người bán	312		22.256.790.855	27.129.308.540
3. Người mua trả tiền trước	313		581.837.141	1.765.821.209
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.09	4.450.516.991	5.192.380.038
5. Phải trả người lao động	315		11.754.260.082	6.481.562.637
6. Chi phí phải trả	316	V.10	14.123.871.234	1.903.030.420
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.11	1.911.413.917	13.658.009.576
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		7.430.620.844	9.347.142.274
II. Nợ dài hạn	330		56.805.144.974	67.354.831.349
3. Phải trả dài hạn khác	333		2.632.600.000	2.632.600.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.12	52.589.052.671	63.106.863.205
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1.583.492.303	1.615.368.144
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		326.532.023.602	304.517.375.446
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	326.532.023.602	304.517.375.446
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		122.848.600.000	122.848.600.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		68.464.790.783	68.464.790.783
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		101.825.852.711	71.974.859.253
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		11.076.928.854	11.150.432.125
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		22.315.851.254	30.078.693.285
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		485.367.298.038	454.593.507.999

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 đã bao gồm số ngoại tệ là 45.400 USD và 2.923 Euro (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 : 74.292 USD và 2.920 Euro).

Ngày 19 tháng 07 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC







Hồ Thị Hải Vân

Nguyễn Thế Đề

Nguyễn Chí Linh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ 2 - NĂM 2012

Đơn vị tính : VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2	
		2012	2011	2012	2011
Doanh thu bán hàng và CCDV	01	97.329.588.554	77.735.292.972	203.777.699.655	169.265.455.054
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20.230.200	171.415.086	291.132.998	234.238.026
Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	10	97.309.358.354	77.563.877.886	203.486.566.657	169.031.217.028
Giá vốn hàng bán	11	47.365.676.623	32.981.631.864	98.361.616.804	73.952.104.773
Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	20	49.943.681.731	44.582.246.022	105.124.949.853	95.079.112.255
Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.926.427.487	2.408.792.576	1.975.124.404	2.808.609.603
Chi phí tài chính	22	4.404.785.886	5.299.449.923	8.041.617.715	5.411.825.859
Trong đó : - Chi phí lãi vay	23	3.369.260.740	208.449.923	7.001.715.369	320.825.859
Chi phí bán hàng	24	28.477.581.950	19.671.860.924	53.009.973.598	40.478.382.516
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	9.340.972.670	10.979.041.566	17.423.149.508	17.462.838.685
Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	30	9.646.768.712	11.040.686.185	28.625.333.436	34.534.674.798
Thu nhập khác	31	399.015.954	173.941.817	525.661.408	301.600.907
Chi phí khác	32	37.637.187	773.140.114	52.624.374	1.381.915.255
Lợi nhuận khác	40	361.378.767	(599.198.297)	473.037.034	(1.080.314.348)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	10.008.147.479	10.441.487.888	29.098.370.470	33.454.360.450
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	2.214.010.199	1.574.900.372	7.147.350.094	6.236.775.565
Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	60	7.794.137.280	8.866.587.516	21.951.020.376	27.217.584.885
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	634	1.090	1.787	3.330

Ngày 19 tháng 07 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

bac

Hồ Thị Hải Vân

Thế Đê

Nguyễn Thế Đê



Chí Linh

Nguyễn Chí Linh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	29.098.370.470	33.454.360.450
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	10.638.037.824	6.924.858.356
- Các khoản dự phòng	03	1.000.000.000	5.091.000.000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	(356.952.092)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.994.215.313)	(1.847.427.825)
- Chi phí lãi vay	06	7.001.715.369	320.825.859
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	45.743.908.350	43.586.664.748
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09	(3.819.983.980)	(1.394.167.387)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10	(12.371.933.058)	(19.712.318.162)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	9.634.700.307	(5.468.087.123)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12	(1.760.230.533)	(337.567.683)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(6.556.669.067)	(320.825.859)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(5.000.827.926)	(9.666.959.599)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	634.563.546	1.475.706.241
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(2.272.039.163)	(5.453.578.298)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	24.231.488.476	2.708.866.878
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(8.657.246.928)	(42.352.318.998)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	19.090.909	4.545.455
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(4.000.000.000)	(2.000.000.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.975.124.404	2.451.657.511
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(10.663.031.615)	(41.896.116.032)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	18.485.197.330	46.203.910.143
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(6.735.254.500)	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(12.169.749.000)	(12.325.473.300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(419.806.170)	33.878.436.843
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	13.148.650.691	(5.308.812.311)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	7.863.437.460	30.509.183.343
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	(216.303.012)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	21.012.088.151	24.984.068.020

Ngày 19 tháng 07 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Vân

[Signature]



[Signature]

Hồ Thị Hải Vân

Nguyễn Thế Đề

Nguyễn Chí Linh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012

I. THÔNG TIN CHUNG.

Đặc điểm hoạt động của Công ty

Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC (gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương 26, trực thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam – Bộ Y tế theo Quyết định số 138/QĐ-TTg ngày 08 tháng 02 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000893 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 25 tháng 03 năm 2002, và các lần sửa đổi sau đó.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 1017 Hồng Bàng, Phường 12, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất dược phẩm, hoá dược, thương mại, dịch vụ và bất động sản.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012, Công ty có 594 nhân viên (Tại ngày 31.12.2011 : 556 nhân viên).

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012, Công ty có các Công ty con, liên doanh và công ty liên kết như sau :

Tên công ty	Hoạt động kinh doanh chính	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu của Công ty
Công ty con :			
Công ty TNHH Một thành viên Dược phẩm OPC Bình Dương	Sản xuất hoá dược và buôn bán hoá phẩm, đồ uống	15 tỷ đồng	100%
Liên doanh :			
Công ty cổ phần địa ốc OPC EXIM	Kinh doanh bất động sản	6 tỷ đồng	50%
Hợp đồng hợp tác KD với Công ty TNHH phát triển Khoa Kỹ Y Dược Kiên Kiên - Thành phố Quảng Châu, Trung quốc	Sản xuất và tiêu thụ sản phẩm thuốc trị sốt rét CV Artecan và các sản phẩm đông dược khác	250.000 USD	50%
Công ty liên kết :			
Công ty CP Dược OPC Bắc Giang	Khai thác, mua bán, nuôi trồng cây dược liệu, sản xuất cao dược liệu và các sản phẩm chức năng.	15 tỷ đồng	40%

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính kèm theo là Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012 để công bố thông tin theo quy định liên quan đến tổ chức niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam ("VNĐ").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Đơn vị tiền tệ (tiếp theo)

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty đã áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính : nhật ký chung.

3. Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính được lập theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng để lập Báo cáo tài chính:

1. Các ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn đáo hạn không quá 3 tháng.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền theo tháng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên các cấp độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá mà theo đó hàng tồn kho có thể bán được trong chu kỳ kinh doanh bình thường trừ đi số ước tính về chi phí hoàn tất và chi phí bán hàng. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và giảm giá.

4. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

4. Tài sản cố định (tiếp theo)

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của nhóm tài sản cố định :

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 08 năm

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

Thanh lý

Lãi và lỗ do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5. Các khoản đầu tư tài chính*Đầu tư vào Công ty con*

Công ty con là các công ty mà Công ty nắm quyền kiểm soát tại các Công ty này. Quyền kiểm soát được xác lập khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở Công ty con để có quyền kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty đó.

Khoản đầu tư vào Công ty con được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu được qui định trong Chuẩn mực Kế toán số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và các khoản đầu tư vào Công ty con.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một Công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát : được phản ánh trong báo cáo tài chính riêng của Doanh nghiệp theo giá gốc. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, khoản đầu tư vào Công ty con được lập trên cơ sở hợp nhất, khoản đầu tư vào Công ty liên kết và Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Góp vốn liên doanh

Liên doanh là thoả thuận bằng hợp đồng của hai hay nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Đồng kiểm soát là sự phân chia quyền kiểm soát đối với một hoạt động kinh tế trên cơ sở thoả thuận bằng hợp đồng và đồng kiểm soát chỉ tồn tại khi những quyết định liên quan tới hoạt động sản xuất kinh doanh phải được các bên góp vốn nhất trí thông qua.

Trong báo cáo tài chính riêng, khoản vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát của công ty được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng tổn thất. Kết quả kinh doanh của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh dựa trên lợi nhuận được chia.

5. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)*Các khoản đầu tư dài hạn khác*

Đầu tư dài hạn bao gồm sở hữu với tỷ lệ ít hơn 20% phần vốn ở các Quỹ đầu tư và Công ty chưa niêm yết. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập khi có bằng chứng của sự suy giảm giá trị các đầu tư này.

6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong khoảng thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước thể hiện các khoản chi tiêu thực tế đã chi để mang lại lợi ích kinh tế cho nhiều kỳ kế toán tiếp theo và các khoản chi này sẽ được phân bổ vào kết quả kinh doanh riêng của các kỳ kế toán đó.

8. Chi phí phải trả

Được ghi nhận khi các khoản chi phí thực tế chưa phải trả nhưng đã được tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để bảo đảm khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở bảo đảm nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu : được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và số vốn được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế trong quá trình hoạt động .

Thặng dư vốn cổ phần : được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các Công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu lần đầu và phát hành bổ sung.

Lợi nhuận chưa phân phối : lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của Doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc chia cổ tức, trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế căn cứ vào Điều lệ của Công ty và Nghị quyết của Hội đồng quản trị thông qua Đại hội Đồng Cổ đông.

10. Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

11. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty chủ yếu từ việc bán Dược phẩm (Thành phẩm), thu phí kiểm nghiệm. Doanh thu được ghi nhận khi hàng hóa được giao cho khách hàng, dịch vụ đã hoàn thành, đã xuất hóa đơn giá trị gia tăng và được khách hàng chấp nhận thanh toán. Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu là lãi tiền gửi, tiền cho vay, lợi nhuận từ đầu tư chứng khoán và đầu tư vào Công ty con.

11. Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Lãi tiền gửi, tiền cho vay ghi nhận trên cơ sở dồn tích, lãi tiền gửi ngân hàng được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng theo thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng. Lãi tiền cho vay được tính căn cứ vào số dư khoản cho vay và lãi suất phù hợp với hợp đồng vay. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

12. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay được ghi nhận trên cơ sở thông báo tính lãi hàng tháng của Ngân hàng phù hợp với hợp đồng, khế ước vay. Chi phí tài chính phát sinh trong kỳ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính).

13. Thuế

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Bắt đầu từ năm 2012, Công ty hết được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp và áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% theo quy định hiện hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
- Tiền mặt tại quỹ	2.877.953.990	313.095.572
- Tiền gửi ngân hàng	18.134.134.161	7.550.341.888
	21.012.088.151	7.863.437.460
2. Hàng tồn kho	30/06/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
- Hàng mua đang đi đường	-	22.300.539.600
- Nguyên liệu, vật liệu	97.318.202.292	82.039.531.353
- Công cụ, dụng cụ	146.136.516	307.366.535
- Chi phí SXKD dở dang	2.831.831.970	4.857.424.991
- Thành phẩm	53.871.909.758	31.832.210.505
- Hàng hóa	677.386.625	1.136.461.119
	154.845.467.161	142.473.534.103
3. Tài sản ngắn hạn khác	30/06/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	128.167.729	481.135.087
- Tạm ứng cho nhân viên	445.076.000	198.291.000
	573.243.729	679.426.087

4. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà xưởng, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị quản lý VNĐ	Tổng cộng VNĐ
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 31/12/2011	166.395.391.485	82.533.899.184	9.315.800.733	3.819.711.103	262.064.802.505
- Mua mới	117.000.000	28.921.821.207	897.455.854	73.000.000	30.009.277.061
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	17.247.316	-	17.247.316
Tại ngày 30/06/2012	<u>166.512.391.485</u>	<u>111.455.720.391</u>	<u>10.196.009.271</u>	<u>3.892.711.103</u>	<u>292.056.832.250</u>
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 31/12/2011	26.979.125.246	40.696.480.016	4.414.153.241	2.629.796.125	74.719.554.628
- Khấu hao trong kỳ	3.995.699.316	5.717.155.468	590.542.573	232.661.257	10.536.058.614
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	17.247.316	-	17.247.316
Tại ngày 30/06/2012	<u>30.974.824.562</u>	<u>46.413.635.484</u>	<u>4.987.448.498</u>	<u>2.862.457.382</u>	<u>85.238.365.926</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2011	139.416.266.239	41.837.419.168	4.901.647.492	1.189.914.978	187.345.247.877
Tại ngày 30/06/2012	<u>135.537.566.923</u>	<u>65.042.084.907</u>	<u>5.208.560.773</u>	<u>1.030.253.721</u>	<u>206.818.466.324</u>

Nguyên giá TSCĐ đến ngày 30/06/2012 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 52.311.254.865 đồng.

5. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy vi tính VNĐ	Quyền sử dụng đất VNĐ	Tổng cộng VNĐ
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 31/12/2011	291.135.000	12.633.524.400	12.924.659.400
Tại ngày 30/06/2012	<u>291.135.000</u>	<u>12.633.524.400</u>	<u>12.924.659.400</u>
HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 31/12/2011	67.931.500	411.360.336	479.291.836
- Khấu hao trong kỳ	29.113.500	102.840.084	131.953.584
Tại ngày 30/06/2012	<u>97.045.000</u>	<u>514.200.420</u>	<u>611.245.420</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2011	223.203.500	12.222.164.064	12.445.367.564
Tại ngày 30/06/2012	<u>194.090.000</u>	<u>12.119.323.980</u>	<u>12.313.413.980</u>

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	30/06/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
- Mua sắm TSCĐ	-	4.539.406.747
- Dự án nhà máy GMP - WHO Bình Dương	3.390.103.637	20.522.327.387
	3.390.103.637	25.061.734.134

7. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	30/06/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
- Đầu tư vào Công ty con - OPC Bình Dương	15.000.000.000	15.000.000.000
- Góp vốn liên doanh	9.250.000.000	5.250.000.000
+ Công ty TNHH PT Khoa Kỹ Y Dược Kiên Kiều	250.000.000	250.000.000
+ Công ty CP Địa ốc OPC EXIM	3.000.000.000	3.000.000.000
+ Công ty CP OPC Bắc Giang	6.000.000.000	2.000.000.000
- Đầu tư dài hạn khác	24.240.000.000	24.240.000.000
+ Cổ phiếu, chứng chỉ quỹ	24.240.000.000	24.240.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(8.787.500.000)	(7.787.500.000)
+ Quỹ đầu tư chứng khoán Con Hổ VN	(5.528.000.000)	(5.528.000.000)
+ Quỹ đầu tư chứng khoán Hà Nội	(2.259.500.000)	(2.259.500.000)
+ Liên doanh OPC EXIM	(1.000.000.000)	-
	39.702.500.000	36.702.500.000

Chi tiết các khoản đầu tư cổ phiếu và chứng chỉ quỹ	Số lượng CP	Giá trị
- Quỹ Đầu tư chứng khoán Hà Nội	5.000	5.075.000.000
- Quỹ Đầu tư chứng khoán Con Hổ Việt Nam	1.000.000	10.100.000.000
- Công ty CP Vật tư Y tế Dược Thái Bình	7.000	790.000.000
- Công ty CP Dược phẩm TW VIDIPHA	144.000	3.800.000.000
- Công ty CP Dược Hà Tĩnh	112.500	1.625.000.000
- Công ty CP Bao bì Dược	100.000	1.500.000.000
- Công ty Hóa dược Việt Nam	50.000	1.250.000.000
- Công ty Dược và TBVT Y tế Tuyên Quang	10.000	100.000.000
		24.240.000.000

8. Vay và nợ ngắn hạn	30/06/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
- Vay ngắn hạn Ngân hàng	18.485.197.330	5.902.488.576
- Nợ dài hạn đến hạn trả	21.035.621.068	11.341.557.934
	39.520.818.398	17.244.046.510

9. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	30/06/2012	31/12/2011
	VNĐ	VNĐ
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	10.435.320	29.687.160
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.147.350.094	4.046.838.797
- Thuế thu nhập cá nhân	292.731.577	1.115.854.081
	4.450.516.991	5.192.380.038
10. Chi phí phải trả	30/06/2012	31/12/2011
	VNĐ	VNĐ
- Chi phí nhiên liệu sản xuất	-	352.800.000
- Chi phí điện sản xuất	428.687.000	482.482.300
- Chi phí nhượng quyền	340.329.000	331.994
- Chi phí kiểm toán	225.750.000	253.945.230
- Chi phí đưa rước CB - CNV	87.902.000	173.190.000
- Chi phí khác	-	258.008.800
- Chi phí khuyến mãi	12.601.175.456	-
- Chi phí trả lãi vay ngân hàng	440.027.778	-
- Chi phí tiền ăn giữa ca, độc hại	-	341.472.096
- Chi phí nghiên cứu	-	40.800.000
	14.123.871.234	1.903.030.420
11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/06/2012	31/12/2011
	VNĐ	VNĐ
- Kinh phí công đoàn	961.557.587	643.057.976
- Bảo hiểm xã hội	29.470.080	-
- Các khoản phải trả khác	920.386.250	13.014.951.600
+ Tiền cổ tức Cổ đông chưa nhận	445.202.600	330.091.600
+ Trích cổ tức đợt 2 năm 2011	-	12.284.860.000
+ Thù lao HĐQT & BKS năm 2011	400.000.000	400.000.000
+ Phải trả khác	75.183.650	-
	1.911.413.917	13.658.009.576
12. Các khoản vay và nợ dài hạn	30/06/2012	31/12/2011
	VNĐ	VNĐ
- Vay dài hạn Ngân hàng	52.589.052.671	63.106.863.205
	52.589.052.671	63.106.863.205

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC

Địa chỉ : 1017 Hồng Bàng, Phường 12, Quận 6, Tp.Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc

ngày 30 tháng 06 năm 2012

13. Vốn chủ sở hữu**13.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
I. Số dư đầu năm trước	81.900.000.000	109.413.390.783	64.230.859.253	8.636.432.125	28.397.932.338	292.578.614.499
Lợi nhuận năm 2011					50.478.627.829	50.478.627.829
Tăng vốn từ thặng dư vốn cổ phần	40.948.600.000	(40.948.600.000)			-	-
Trích quỹ đầu tư phát triển			7.744.000.000		(7.744.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi				2.514.000.000	(7.676.000.000)	(5.162.000.000)
Thù lao HĐQT & BKS năm 2011					(400.000.000)	(400.000.000)
Chia lãi liên doanh năm 2011					(218.006.882)	(218.006.882)
Cổ tức đợt cuối năm 2010 (15%)					(12.285.000.000)	(12.285.000.000)
Cổ tức đợt 1 năm 2011 (10%)					(8.190.000.000)	(8.190.000.000)
Tạm trích cổ tức đợt 2 năm 2011					(12.284.860.000)	(12.284.860.000)
II. Số dư cuối năm trước, đầu năm nay	122.848.600.000	68.464.790.783	71.974.859.253	11.150.432.125	30.078.693.285	304.517.375.446
Lợi nhuận trong kỳ					21.951.020.376	21.951.020.376
Phân phối lợi nhuận 2011			29.850.993.458	(73.503.271)	(29.713.862.407)	63.627.780
III. Số dư tại ngày 30/06/2012	122.848.600.000	68.464.790.783	101.825.852.711	11.076.928.854	22.315.851.254	326.532.023.602

13.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
+ Vốn góp của Nhà nước	23.751.000.000	23.751.000.000
+ Vốn góp của các đối tượng khác	99.097.600.000	99.097.600.000
	122.848.600.000	122.848.600.000

13.3 Cổ phiếu :

	30/06/2012	31/12/2011
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành :	12.284.860	12.284.860
- Cổ phiếu phổ thông	12.284.860	12.284.860
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành bình quân:	12.284.860	12.284.860
- Cổ phiếu phổ thông	12.284.860	12.284.860
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng / cổ phiếu		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG KẾT QUẢ KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VNĐ	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VNĐ
- Doanh thu bán thành phẩm	203.700.341.655	168.995.980.509
+ Doanh thu nội địa	198.878.867.935	163.784.961.473
+ Doanh thu xuất khẩu	4.821.473.720	5.211.019.036
- Doanh thu bán hàng hoá	57.728.000	249.234.545
+ Doanh thu nội địa	57.728.000	249.234.545
- Doanh thu dịch vụ	19.630.000	20.240.000
	203.777.699.655	169.265.455.054

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VNĐ	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VNĐ
- Giá vốn thành phẩm đã bán	98.309.402.515	73.702.034.727
- Giá vốn hàng hoá đã bán	52.214.289	250.070.046
	98.361.616.804	73.952.104.773

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VNĐ	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VNĐ
- Lãi tiền gửi ngân hàng	188.347.580	681.528.589
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	615.849.000	325.739.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	-	356.952.092
- Lãi đầu tư vào công ty con	1.170.927.824	1.444.389.922
	1.975.124.404	2.808.609.603

4. Chi phí tài chính

- Chi phí lãi vay
- Lỗ chênh lệch tỷ giá
- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VNĐ	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VNĐ
7.001.715.369	320.825.859
39.902.346	-
1.000.000.000	5.091.000.000
8.041.617.715	5.411.825.859

5. Chi phí bán hàng

Những chỉ tiêu sau đây được đưa vào chi phí bán hàng

- Chi phí nhân viên
- Khấu hao tài sản cố định
- Chi phí khuyến mãi, quảng cáo

Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VNĐ	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VNĐ
22.326.378.018	18.938.825.485
848.454.148	725.266.105
21.526.132.338	15.904.362.724

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Những chỉ tiêu sau đây được đưa vào chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí nhân viên
- Khấu hao tài sản cố định
- Chi phí nghiên cứu sản phẩm
- Thuế, phí và lệ phí

Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VNĐ	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VNĐ
7.890.354.886	6.093.939.242
1.173.561.886	3.721.006.443
642.337.805	805.428.896
851.834.925	865.944.081

7. Thu nhập khác

- Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định
- Thu nhập từ cho thuê văn phòng
- Thu nhập khác

Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VNĐ	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VNĐ
19.090.909	4.545.455
301.090.908	279.272.724
205.479.591	17.782.728
525.661.408	301.600.907

Chi phí khác

- Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý
- Khấu hao nhanh tài sản cố định sắp thanh lý
- Khấu hao tài sản cố định vượt cấp tính thuế
- Chi phí khác

-	608.775.141
-	772.464.563
29.974.374	-
22.650.000	675.551
52.624.374	1.381.915.255

Lợi nhuận khác

473.037.034	(1.080.314.348)
--------------------	------------------------

8. Chi phí thuế TNDN hiện hành	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VNĐ	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VNĐ
Tổng lợi nhuận kế toán hiện hành	29.098.370.470	33.454.360.450
+ Hoạt động sản xuất kinh doanh chính	34.666.683.036	37.186.351.983
+ Hoạt động KD cung cấp DV, bán nguyên vật liệu và thu nhập khác	(5.568.312.566)	(3.664.126.105)
+ Lợi nhuận của Liên doanh	-	(67.865.428)
Điều chỉnh tăng thu nhập kế toán để xác định thu nhập chịu thuế	1.277.806.729	841.074.809
Điều chỉnh giảm thu nhập kế toán để xác định thu nhập chịu thuế	1.786.776.824	1.770.128.922
Tổng thu nhập chịu thuế hiện hành	28.589.400.375	32.525.306.337
+ Hoạt động sản xuất kinh doanh chính	34.105.088.567	38.026.751.241
+ Hoạt động KD cung cấp DV, bán nguyên vật liệu và thu nhập khác	(5.515.688.192)	(5.433.579.476)
+ Hoạt động liên doanh	-	(67.865.428)
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	7.147.350.094	6.236.775.565
+ Hoạt động sản xuất kinh doanh chính 25% (20% năm 2011)	8.526.272.142	7.605.350.248
+ Hoạt động KD cung cấp DV, bán nguyên vật liệu và TN khác (25%)	(1.378.922.048)	(1.358.394.869)
+ Hoạt động liên doanh nộp hộ	-	(10.179.814)
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	7.147.350.094	6.236.775.565
9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VNĐ	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VNĐ
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	21.951.020.376	27.217.584.885
Trong đó : - Lợi ích của cổ đông thiểu số	-	(57.685.614)
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông phổ thông	21.951.020.376	27.275.270.499
+ Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	21.951.020.376	27.275.270.499
+ Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	12.284.860	8.190.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>1.787</u>	<u>3.330</u>
10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VNĐ	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VNĐ
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	101.246.929.604	88.759.263.685
- Chi phí nhân công	44.671.076.395	34.093.441.444
- Chi phí khấu hao	10.638.037.824	6.924.858.356
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.605.768.700	1.663.772.619
- Chi phí khác bằng tiền	31.424.618.757	8.438.101.194
	<u>190.586.431.280</u>	<u>139.879.437.298</u>

VII. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

1. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Các nghiệp vụ sau đây được thực hiện với các bên liên quan

Doanh thu bán hàng

Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VNĐ	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VNĐ
--	--

- Công ty con

19.630.000	165.231.800
------------	-------------

Mua nguyên vật liệu

- Công ty con

6.337.101.000	3.941.766.600
---------------	---------------

Các khoản chi bao gồm lương và thù lao cho các nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng quản trị, ban Tổng giám đốc, Ban kiểm soát như sau:

Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VNĐ	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VNĐ
--	--

2.204.101.634	1.896.019.656
---------------	---------------

Các hoạt động đầu tư / tài chính

- Cổ tức đã công bố trong kỳ
- Lợi nhuận được chia từ công ty con
- Góp vốn đầu tư vào công ty liên kết

-	12.285.000.000
1.170.927.824	1.444.389.922
4.000.000.000	2.000.000.000

2. Số dư cuối kỳ với các bên liên quan

Phải trả cho người bán

Tại ngày 30/06/2012 VNĐ	Tại ngày 30/06/2011 VNĐ
-------------------------------	-------------------------------

- Công ty con

2.377.787.180	822.332.740
---------------	-------------

Các khoản phải trả khác

- Công ty liên doanh

13.983.650	249.924.825
------------	-------------

Ngày 19 tháng 07 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

bael

[Signature]



[Signature]
Nguyễn Chí Linh

Hồ Thị Hải Vân

Nguyễn Thế Đề